

ĐỘNG CƠ ỦNG HỘ KẾT LUẬN MONG MUỐN VÀ ĐỘNG CƠ NÉ TRÁNH KẾT LUẬN KHÔNG MONG MUỐN: TRƯỜNG HỢP HẠ THẤP CON NGƯỜI XUỐNG DƯỚI MỨC NGƯỜI*

Stéphanie Demoulin, Jacques-Philippe Leyens, Ramón Rodríguez-Torres, Armando Rodríguez -Pérez, Paola Maria Paladino, Susan T. Fiske

Hoàng Phong dịch

Thực tế đã cho thấy động cơ xã hội có ảnh hưởng tới các quá trình nhận thức. Nghiên cứu này chứng minh rằng con người có động cơ để coi những người ngoài nhóm là ít nhân bản hơn những người trong nhóm (Leyens và người khác, 2000) và động cơ này ảnh hưởng tới quá trình tư duy lô-gíc trong (cái mà người ta gọi là) bài tập lựa chọn Wason. Cho đến nay nhiều nghiên cứu về việc hạ thấp xuống dưới mức con người (infra - humanization) đã cho thấy nó ảnh hưởng tới sự quy kết các đặc điểm chỉ có ở con người cho các nhóm khác nhau. Phần lớn các nghiên cứu này tập trung vào sự quy kết các xúc cảm thứ hai. Các kết quả nghiên cứu cho thấy, các xúc cảm thứ hai thường được người ta lựa chọn để quy kết cho các thành viên trong nhóm của mình (Leyens và người khác, 2001). Người ta cũng có xu hướng phản ứng khác nhau đối với các thành viên trong nhóm và ngoài nhóm thể hiện các xúc cảm thứ hai (Gaunt, Leyens, & Sindic, 2004; Vaes, Paladino, Castelli, Leyens, & Giovanazzi, 2003). Trong nghiên cứu này, vấn đề được tranh luận chính là việc hạ thấp xuống dưới mức con người là một thành kiến có hai chiều và nó ảnh hưởng tới quá trình tư duy logic của những người linh hội. Cụ thể là, động cơ của việc hạ thấp con người có tác động tới quá trình tư duy lô-gíc theo hai hướng khác nhau. Thứ nhất, phần lớn động cơ được sử dụng nhằm đạt được kết luận mong muốn sẵn có là người trong nhóm là những người duy nhất. Thứ hai, rất ít động cơ xuất hiện để ủng hộ kết luận không mong muốn là những người ngoài nhóm lại là những người duy nhất. Các giả định này đã được kiểm tra trong bốn nghiên cứu xuyên văn hoá có sự thay đổi tình trạng và các quan hệ mâu thuẫn giữa các nhóm người. Kết quả tìm thấy phù hợp với những điều đã dự đoán và khẳng định sâu thêm rằng, những xu hướng nhằm hạ thấp con người (xuống dưới mức con người) có thể độc lập với các tình trạng hoặc địa vị và mâu thuẫn hay xung đột (tham khảo thêm Cortes, Demoulin, Leyens & de Renesse, 2005). Phần thảo luận có liên hệ các kết quả tìm thấy ở đây với sự thiên vị đối với các thành viên trong nhóm và sự thành kiến có tính chất hạ thấp đối với người ngoài nhóm (Brewer, 1999) và nhấn mạnh tầm quan trọng của việc hạ thấp xuống dưới mức con người trong các khuynh hướng biện hộ cho thành kiến (Jost & Banaji, 1994).

* 'Motivation to support a desired conclusion versus motivation to avoid an undesirable conclusion: The case of infra-humanization', *International Journal of Psychology*, 2005, 40 (6), pp. 416-28.

Trong lĩnh vực xã hội, động cơ thiên vị những người trong nhóm hơn những người ngoài nhóm được thấy có ảnh hưởng đến những quá trình nhận thức như trí nhớ (Howard & Rothbart, 1980), các kết luận rút ra từ dữ liệu thống kê (Schaller, 1992), quy kết về nguyên nhân (Hewstone, 1990; Pettigrew, 1979), và sự sử dụng ngôn ngữ (Maass, Salvi, Arcuri, & Semin, 1989). Gần đây, Gaunt và đồng nghiệp (Gaunt, Leyens, & Sindie, 2004) đã cho thấy động cơ cụ thể để coi những người ngoài nhóm ít nhân tính hơn những người trong nhóm đã ảnh hưởng tới việc sử dụng thông tin tình thế trong các quy kết về ứng xử. Cụ thể là, các tác giả này đều nhất quán chỉ ra rằng, động cơ hạ thấp các thành viên ngoài nhóm xuống dưới mức con người (Leyens và những người khác, 2000) làm trung hòa hóa một cách hữu hiệu các xu hướng quy kết tính khí cổ điển (xem Gilbert & Malone, 1995). Nói cách khác, khi phải đối mặt với các thông tin ủng hộ kết luận không mong muốn là các thành viên ngoài nhóm cũng có tính nhân bản như các thành viên trong nhóm, những người tham gia sử dụng thông tin trạng thái và hoàn cảnh để hoài nghi các quy kết về tính khí.

Nghiên cứu này xem xét ảnh hưởng của động cơ hạ thấp xuống dưới mức con người qua các trả lời đối với các tuyên bố có điều kiện. Thứ nhất, giả thuyết về việc hạ thấp xuống dưới mức con người được tóm tắt cùng với các bằng chứng thực nghiệm hiện có hỗ trợ cho kết luận. Thứ hai, trình bày các bằng chứng về ảnh hưởng của cách lý giải có động cơ xã hội trong Bài tập Lựa chọn Wason

(WST; Wason, 1968) về tình trạng giải quyết. Cuối cùng, các giả thuyết cụ thể về vai trò của động cơ hạ thấp xuống dưới mức con người đối với quá trình tư duy lô-gíc sẽ được phác họa và kiểm nghiệm trong một nghiên cứu so sánh văn hóa.

Sự hạ thấp con người

Trong các đặc điểm thường được dành riêng cho cộng đồng nhân loại, các đặc điểm hay được các nhà khoa học (Demoulin và những người khác, 2004; Leyens và những người khác, 2000; Leyens và những người khác, 2003) và cả những người bình thường nhắc đến nhiều nhất là sự thông minh (lý giải, trí nhớ), cách ăn nói (khả năng nói), và khả năng trải qua một số kiểu cảm xúc (thứ hai, các cảm xúc phức tạp như yêu hoặc ăn năn khác với các cảm xúc bản năng thứ nhất như ngạc nhiên hay sợ hãi). Thành kiến đã được minh họa từ lâu và phổ biến trong các lĩnh vực trí óc và tiếng nói (Hernstein & Murray, 1994). Trái lại, mối quan tâm tới các cảm xúc nói chung (Mackie & Smith, 2002), và đặc biệt là tới các cảm xúc thứ hai, thì còn mới. Các nghiên cứu cho thấy việc quy kết phân biệt các cảm xúc thứ hai cho những người trong nhóm và ngoài nhóm là khá nhiều và cho thấy một kiểu hình khá kiên định (Gaunt, Leyens & Demoulin, 2002; Leyens và những người khác, 2001; Paladino và những người khác, 2002). Khá nhất quán là, người ta quy nhiều cảm xúc thứ hai cho những người trong nhóm hơn là ngoài nhóm. Kết quả như thế không được tìm thấy cho các cảm xúc thứ nhất chung cho tất cả, kể cả động vật. Leyens và các đồng

nghiệp (2000) giải thích rằng kết quả này dựa vào lý thuyết di truyền xã hội (Tajfel & Turner, 1986) và bản chất luận mang tính chủ quan (Rothbart & Taylor, 1992), và họ gọi đó là sự hạ thấp con người. Cụ thể hơn là, việc hạ thấp con người là chỉ khuynh hướng nhằm đảo ngược bản chất mang tính người cho những người cùng nhóm của mình. Tức là, tất cả các đặc điểm chỉ có con người mới có trước hết được liên hệ hoặc được cho là thuộc về những người trong nhóm, trong khi một số hoặc tất cả các đặc điểm đó sẽ là thiếu trong miêu tả về những người ngoài nhóm. Vì các cảm xúc thứ hai, trái ngược với các cảm xúc thứ nhất là những đặc điểm chỉ có ở con người nên việc quy kết một cách phân biệt cho các nhóm phản ánh khuynh hướng hạ thấp xuống dưới mức con người như đã nói.

Các nghiên cứu hiện nay về việc hạ thấp thành dưới mức con người đã cho thấy là, người ta quy kết nhiều cảm xúc thứ hai cho người cùng nhóm hơn là ngoài nhóm (Leyens và những người khác, 2001). Các cảm xúc thứ hai cũng được liên tưởng một cách ngụ ý cho người trong nhóm và các cảm xúc hàng đầu cho ngoài nhóm chứ không phải ngược lại (Paladino và những người khác, 2002). Liên tưởng cảm xúc thứ hai với các nhóm có ảnh hưởng tới trí nhớ (Gaunt và những người khác, 2002), quy kết về tính khí (Gaunt và những người khác, 2004), và ứng xử (Vaes, Paladino, Castelli, Leyens & Giovanazzi, 2003). Mặc dù sự đồng nhất hóa cá nhân với những người cùng nhóm có vẻ là một nhân tố điều hòa mạnh mẽ cho việc hạ thấp thành dưới mức con người

(Demoulin và những người khác, 2003) nhưng không phải đó là điều luôn xảy ra (Cortes, Rodriguez, Demoulin & Leyens, 2003).

Hầu hết các nghiên cứu về hạ thấp xuống dưới mức con người cho đến nay đều liên quan tới các nhóm có đặc điểm là ở đó có những quan hệ xung đột. Người ta đã chỉ ra nhiều lần về sự hiện diện của xung đột là không cần thiết cho việc quy nạp một khuynh hướng (bias) thiên vị cho những người trong nhóm (thí dụ, Tajfel, Bundy, Billig & Flament, 1971), nhưng sự hiện diện của xung đột được coi là sự cần thiết cho việc hạ thấp những người ngoài nhóm (Brewer, 1999; Mummenday & Otten, 1998). Việc hạ thấp thành dưới mức con người, bằng định nghĩa, được coi là sự kết hợp của thiên vị trong nhóm và hạ thấp người ngoài nhóm. Thực vậy, trái với các biện pháp được sử dụng để thể hiện thiên vị trong nhóm trong các tình thế nhóm tối thiểu (Tajfel, 1978), tính người thể hiện trò chơi tổng bằng không (zero-sum game) (Leyens và những người khác, 2003). Nếu một nhóm tự cho là có tính người nhiều hơn một nhóm khác thì nhóm đó nâng nhóm mình cao hơn mức con người (supra humanizes itself) đồng thời hạ thấp nhóm kia xuống dưới mức con người. Bởi vì hạ thấp thành dưới mức con người bao gồm hạ thấp người ngoài nhóm và bởi vì người ta nghĩ rằng việc hạ thấp người ngoài nhóm thì cần phải có xung đột nên sẽ thú vị về mặt lý thuyết để kiểm nghiệm xem liệu việc hạ thấp thành dưới mức con người xuất hiện khi không có xung đột có giống như khi có xung đột hay không. Trong

nghiên cứu trình bày dưới đây, giả định này được kiểm nghiệm với việc sử dụng các mối quan hệ giữa các nhóm với các mức độ xung đột khác nhau.

Tương tự trong hầu hết các nghiên cứu về hạ thấp xuống dưới mức con người, người trong nhóm có địa vị cao hơn những người ngoài nhóm (tham khảo Cortes và những người khác, 2005; Leyens và những người khác, 2001; Paladino và những người khác, 2002, Expt. 4). Ví dụ, những người trong nhóm là người Bỉ và những người ngoài nhóm là những người Ả-rập (Boccatto, Cortes, Demoulin & Leyens, 2005; Gaunt và những người khác, 2002; Paladino và những người khác, 2002), Thổ Nhĩ Kỳ (Gaunt, Sindic & Leyens), hoặc người châu Phi (Boccatto và những người khác, 2005). Theo như lý thuyết về biện hộ cho hệ thống trật tự (Jost & Banaji, 1994; Jost & Hunyady, 2002), các nhóm ủng hộ trong các cách cụ thể là nhằm duy trì hiện trạng của xã hội. Vì thế không có gì lạ nếu người ta cho rằng các nhóm có địa vị cao hơn hạ thấp các nhóm có địa vị thấp hơn thành dưới mức con người. Hơn nữa, việc biện hộ cho hệ thống trật tự cũng dự đoán là các nhóm có địa vị thấp hơn tự hạ thấp mình bởi vì họ tiêu hóa và nội diện hóa tôn ti thứ bậc sẵn có. Dự đoán sau này chưa được kiểm nghiệm trong trường hợp hạ thấp thành dưới mức con người. Trong những điều kiện hiếm khi xảy ra người ta đã kiểm tra (test) việc một nhóm có địa vị thấp hơn dùng các cảm xúc thứ hai để hạ thấp những người ngoài nhóm có địa vị cao hơn thành dưới mức con người tới cùng một mức độ như nhóm đó đã bị hạ thấp xuống dưới mức

con người bởi nhóm có địa vị cao hơn. Sự đi chệch khỏi hiện trạng xã hội có thể là do các mối quan hệ xung đột. Quả nhiên là khi có sự hiện diện của xung đột thì giữa các nhóm liên quan nảy ra bất đồng về trật tự hiện có. Liệu việc hạ thấp thành dưới mức con người có xảy ra giữa các nhóm có địa vị thấp khi mà không có xung đột với các nhóm bên ngoài? Lý thuyết về hạ thấp thành dưới mức con người không đưa ra giả định về sự cần thiết phải có xung đột để xuất hiện việc hạ thấp thành dưới mức con người từ cả hai nhóm có địa vị thấp và cao. Đúng vậy hai loại nhóm được dự đoán là giải thích những sự khác nhau giữa các nhóm bằng việc quy kết ở những mức độ khác nhau về bản chất con người, và bởi vì chủ nghĩa dân tộc trung tâm là gần như phổ quát (Sumner, 1906) nên cả hai nhóm địa vị cao và thấp đều sẽ có thể hạ thấp lẫn nhau thành dưới mức con người (Leyens và những người khác, 2000). Trong nghiên cứu trình bày dưới đây, các mối quan hệ liên quan đến địa vị (thêm vào yếu tố xung đột) giữa các nhóm cũng được biến đổi để kiểm nghiệm giả định này.

Bài viết này xem xét ảnh hưởng của động cơ hạ thấp thành dưới mức con người trên lập luận trong Bài tập Lựa chọn Wason (WST: Wason, 1968). Sau khi trình bày WST, lập luận có động cơ sẽ được áp dụng vào bài tập đặc biệt này. Tiếp theo, giả thuyết cụ thể đã được kiểm tra trong các nghiên cứu sẽ được trình bày.

Bài Tập Lựa Chọn Wason

Bài tập Lựa chọn Wason (WST: Wason, 1968) đầu tiên được vạch ra để kiểm tra lập luận suy diễn trong các

tuyên bố có điều kiện thuộc dạng “nếu P, thì Q”. Theo giải thích truyền thống của WST, những người tham dự được phát bốn chiếc thẻ và được thông báo rằng mỗi thẻ sẽ có 1 chữ cái ở một mặt và 1 con số ở mặt còn lại. Người tham dự chỉ có thể nhìn thấy một mặt của chiếc thẻ, bốn chiếc thẻ lần lượt mang 1 nguyên âm, 1 phụ âm, một số chẵn và một số lẻ. Nhiệm vụ của người chơi là chọn ra những chiếc thẻ sao cho khi lật ra phải thoả mãn được luật chơi đưa ra trước đó, ví dụ như: “Nếu một chiếc thẻ có 1 nguyên âm (P) ở một mặt thì nó sẽ có một số chẵn (Q) nào đó ở mặt kia”. Theo lô-gíc thông thường thì câu trả lời đúng là sự lựa chọn những chiếc thẻ có P và không phải Q (nghĩa là nguyên âm và số lẻ). Trong thực tế thì để luật chơi được đúng, phải có một số chẵn sau nguyên âm (P) và không được là nguyên âm đứng sau của một số lẻ (không Q). Phần đứng sau phụ âm (không P) và số chẵn (Q) sẽ không tương thích bởi luật chơi không yêu cầu xác định rõ cái gì sẽ đứng sau cả hai thành phần này. Nhìn chung chỉ có 10% số người tham gia đưa ra câu trả lời đúng và nhiều người trong số đó đúng là do may mắn (Friedler & Hertel, 1994). Câu trả lời được ưa chuộng nhất là sự lựa chọn thẻ (P) và (Q). Cách làm này có xu hướng khẳng định lại luật chơi được gọi là khuynh hướng xác nhận (Wason & Johnson – Laird, 1972); Nó cũng kết nối những thành phần ngôn ngữ chứa đựng trong nguyên tắc chơi và sự lựa chọn của họ được Evans coi là khuynh hướng kết hợp (1972).

Trong những thập kỷ qua, nhiều tác giả đã nghiên cứu các phương pháp

nhằm đẩy mạnh việc sử dụng WST. Trong những nghiên cứu này người ta tập trung vào nội dung nguyên tắc hơn là quá trình tư duy nguyên tắc này. Nội dung nguyên tắc đã cải thiện thành tích bằng nhiều nhân tố như: tính cụ thể của nguyên tắc (Johnson-Laird, Legrenzi, & Legrenzi, 1972); sự quen thuộc với nguyên tắc và các phản ví dụ (Griggs & Cox, 1982); cấu trúc của nguyên tắc (Cheng & Holyoak, 1985) và các khế ước xã hội trong luật lệ (Cosmides, 1989). Những nhà nghiên cứu lại tìm hiểu việc lý giải với những tuyên bố có điều kiện, sử dụng những kiểu nhiệm vụ khác nhau, cụ thể là sử dụng những bảng sự thật và rút ra kết luận. Cả hai kiểu nhiệm vụ này đều cho thấy bối cảnh có tác động rất lớn đến ứng xử của người tham dự. Tuy thuộc vào thông tin đưa ra trong luật lệ, những kết luận được rút ra sẽ làm cho người tham dự đưa ra các câu trả lời khác nhau mặc dù chỉ có duy nhất một câu trả lời trong số đó là đúng (Newstead, Ellis, Evans, & Dennis, 1997).

Những lập luận có động cơ trong bài tập lựa chọn Wason

Nếu nội dung của luật lệ giúp thúc đẩy nhiều câu trả lời khác nhau, việc đưa ra các biến số xã hội như các nhóm và các đặc điểm của nhóm cũng có thể ảnh hưởng tới câu trả lời của mọi người. Đây chính là điều mà Dawson, Gilovich, và Regan (2002) làm để chứng minh cho lập luận có động cơ thúc đẩy việc phản đối một kết cục hoặc kết luận không mong muốn. Bởi vì biện pháp thích hợp để giải quyết vấn đề bốn chiếc thẻ của nhiệm vụ lựa chọn Wason là tìm kiếm việc phản đối, nên các tác giả dự đoán

rằng những người có động cơ bác bỏ một luật lệ của nhiệm vụ sẽ có nhiều khả năng giải quyết nhiệm vụ hơn là những người không có động cơ như thế (Dawson và những người khác, 2002). Ví dụ, trong nghiên cứu đầu tiên của họ, những người tham dự được chia thành hai nhóm tính cách khác nhau: nhóm có khả năng cảm xúc cao và nhóm có khả năng cảm xúc thấp. Sau đó, những người tham dự này nhận được điều kiện nguyên tắc như sau: “Nếu khả năng cảm xúc cao (hoặc thấp), dễ dẫn đến chết sớm”. Kết quả không gây ngạc nhiên khi những người bị đe dọa chọn cho nhóm của mình có thể mang ý nghĩa là “sống lâu”. Từ đây các tác giả đã kết luận rằng những cá nhân bị đe dọa sẽ cố gắng đặc biệt vào việc lý giải và đạt được một giải pháp đúng, khác với những người không bị đe dọa. Nhưng vấn đề của cách hiểu này là phản ứng đúng của những người bị đe dọa luôn luôn là đặc điểm mang tính tích cực của nhóm họ. Liệu họ có lý giải tốt hơn không hay điều quan trọng đối với họ là tỏ thái độ tích cực.

Scaillet và Leyens (2000; Scaillet, 2000) đã sử dụng WST để nghiên cứu những khuôn mẫu trong bối cảnh giữa các nhóm. Giả thuyết của họ là đưa ra những biến số về xã hội như là các nhóm (trong một nhóm đối lại với ngoài nhóm) và đặc điểm (tích cực đối lại với tiêu cực) trong luật lệ sẽ ảnh hưởng đối với cách hiểu của các câu điều kiện, mà về phần nó sẽ có ảnh hưởng tới các thể được chọn. Những mẫu khảo sát khác nhau về những người tham gia được nhận một trong bốn luật lệ (trong nhóm tích cực, trong nhóm tiêu cực, ngoài

nhóm tích cực, và ngoài nhóm tiêu cực) và một loạt nhiệm vụ có vấn đề để kiểm tra quá trình lập luận, lý giải. Những người tham dự nhận được luật lệ tiêu cực trong nhóm có thể được coi là bị đe dọa (sự đe dọa theo tình huống cũng được quy kết một cách tự nhiên bởi thân phận của người ngoài nhóm hoặc qua thử nghiệm bằng sự gợi ý). Như trong nghiên cứu Dawson và những người khác (2002), phần lớn người tham dự bị đe dọa do điều kiện đưa ra câu trả lời đúng, và tỷ lệ phần trăm này vẫn tiếp tục tăng lên khi điều kiện và tính huống có tính chất đe dọa. Tuy nhiên, những trả lời đối với các nhiệm vụ thăm dò cho thấy là những câu trả lời không phải là dựa trên việc lý giải một cách đúng đắn (tham khảo thêm trong Fiedler & Hertel, 1994).

Chiến lược cụ thể của những người tham gia để lựa chọn thể trở nên rõ ràng khi nội dung xã hội của các thể chứ không phải tình trạng logic của chúng được tính đến. Khi những phản ứng đối với bốn nguyên tắc được kết hợp lại thì hoá ra là những người tham gia chọn nhiều thể trong nhóm hơn nhiều so với các thể ngoài nhóm và nhiều thể tích cực hơn là thể tiêu cực. Mẫu hình của những kết quả này đặc biệt xuất hiện trong trường hợp có sự đe dọa. Phát hiện này hoàn toàn đồng nhất với sự lý giải có động cơ thúc đẩy. Đặc biệt là, động cơ để tiến tới một kết luận cụ thể nào đó có thể quyết định giả thuyết mà người ta chú trọng vào hoặc cách thức mà họ kiểm nghiệm giả thuyết của mình (Kruglanski, 1989; Kunda, 1990; Pyzeyaki & Greenberg, 1987). Sự lý giải có động cơ hàm chứa hai hệ luận. Trước

tiên, động cơ có thể ảnh hưởng tới những người nhận thức về xã hội bằng cách hướng họ vào những chứng cứ phù hợp phục vụ cho kết luận mong muốn. Thứ hai, động cơ cũng có thể ảnh hưởng tới những người nhận thức về xã hội bởi những bằng chứng quấy rầy, cản trở, không phù hợp hỗ trợ cho những kết luận không mong muốn. Theo tranh luận gần đây giữa Kunda và Sinclair (1999, trang 13), "Động cơ có thể không chỉ mang đến việc kích hoạt tri thức hữu ích mà còn có thể kìm hãm những tri thức có tính chất quấy rầy; động cơ có thể tạo ra việc ngăn chặn những cơ cấu tri thức mà nếu được kích hoạt có thể can thiệp vào khả năng mà người ta có thể đi đến kết luận mong muốn."

Sự hạ thấp con người và bài tập lựa chọn Wason

Tài liệu tâm lý xã hội về mối quan hệ giữa các nhóm đã chỉ ra điểm khác biệt giữa sự thiên vị nhóm trong và sự phân biệt đối xử nhóm ngoài. Quá trình thứ nhất là đề cập tới xu hướng thiên vị nhóm của mình và nhìn nó dưới một quan điểm tích cực trong khi quá trình thứ hai ngụ ý một sự đánh giá tiêu cực đối với nhóm ngoài (Brewer 1999; Fern & Spencer, 1997). Leyens và những người khác (2003) đồng ý rằng sự hạ thấp thành dưới mức con người phản ánh hai khuynh hướng thiên lệch. Một mặt là các thành viên trong nhóm có động cơ để đạt được kết luận mong muốn là nhóm trong có một bản chất con người và các thành viên đặc biệt chú trọng đến việc gắn kết nó với những đặc tính chỉ có ở con người. Mặt khác các thành viên trong nhóm muốn tránh một kết luận không mong muốn là nhóm

ngoài có cùng một nhân tính như nhóm trong. Và vì vậy các thành viên đặc biệt chú trọng đến việc tránh né các chứng cứ phục vụ cho một kết luận như vậy. Sự phân biệt này tương ứng với hai khía cạnh đối lập nhau của việc lý giải có động cơ, đó là việc tập trung vào chứng cứ phù hợp và kìm hãm chứng cứ không phù hợp (Kunda & Sinclair, 1999). Do cách thiết kế của bài tập nên nghiên cứu sử dụng WST chỉ có thể kiểm nghiệm được khía cạnh thứ nhất. Đó là việc chú trọng vào các thể động cơ - thích ứng cho những người tham gia. Tuy vậy, chỉ với những thay đổi nhỏ trong việc thực hiện bài tập là đã có thể làm cho nó (WST) phù hợp với việc nghiên cứu cả hai khía cạnh của động cơ mang tính xã hội. Như sẽ được nêu ra đầy đủ và chi tiết trong quá trình của nghiên cứu này, có thể đặt ra câu hỏi, khi có tình huống có điều kiện thì cặp thể nào là thích hợp nhất hay ít thích hợp nhất để thoả mãn cho việc kiểm nghiệm nguyên tắc. Nói cách khác, làm cho những người tham gia sắp đặt thứ tự tâm quan trọng của mỗi cặp thể để kiểm nghiệm nguyên tắc cho người ta không chỉ xác định được động cơ của kết luận được mong muốn mà còn xác định được động cơ của kết luận không mong muốn (cái mà họ ít mong đạt được nhất).

Những phản ứng đối với WST liên quan đến các biến số xã hội có nhiều khả năng khám phá ra động cơ mang tính xã hội. Chính vì vậy, bài tập này (WST) đã được áp dụng để tách hai động cơ đối lập nhau trong việc hạ thấp thành dưới mức con người. Vì các cảm xúc và hành vi hạ thấp con người được quan tâm nhiều hơn các đặc điểm tích

cực và tiêu cực nên các nguyên tắc đã được đưa ra liên quan đến việc người tham gia ở nhóm trong hay nhóm ngoài và có những cảm xúc thứ nhất hay thứ hai. Phù hợp với nghiên cứu của Scaillet và Leyens (2000), giả thuyết đầu tiên là những người tham gia cần xác định các thể cảm xúc thứ hai thuộc nhóm trong để thoả mãn nguyên tắc thì thích hợp hơn là thể cảm xúc thứ hai thuộc nhóm ngoài. Quả thật, nếu mọi người được thúc đẩy để đạt được kết luận mong muốn là nhóm trong có nhân tính thì sự thích hợp của nhóm trong đối với các thể cảm xúc thứ hai sẽ cao hơn sự thích hợp của nhóm ngoài đối với các thể này. Sự ảnh hưởng này không nên xuất hiện ở những thể cảm xúc thứ nhất bởi vì những thể này không cho phép người tham gia phân biệt sự khác nhau giữa nhóm trong và nhóm ngoài khi bàn đến khía cạnh của vấn đề con người.

Cũng trong chừng mực này, việc lựa chọn cặp thể *thích hợp nhất* phản ánh sự liên kết được người ta thích hơn giữa một đặc tính cụ thể với một nhóm cụ thể (Scaillet, 2000; Scaillet&Leyens, 2000), việc lựa chọn cặp thể ít thích hợp nhất được coi là dấu hiệu của việc cho là nên tránh sự liên kết kiểu này. Thực tế, vì địa vị xã hội của các thể đóng vai trò như một nhân tố thực tiễn hướng câu trả lời của những người tham gia tới những thể thích hợp nhất (Scaillet&Leyens, 2000) cho nên không có lý do để tin rằng nó không thể ảnh hưởng tới các câu trả lời của họ với những liên kết ít phù hợp nhất. Vì thế, giả thuyết thứ hai dự đoán rằng do những người trong nhóm có động cơ để

tránh kết luận không mong muốn là nhóm ngoài có cùng một nhân tính với cùng mức độ như nhóm trong nên những người tham gia sẽ thường đánh giá những liên kết cảm xúc thứ hai thuộc nhóm ngoài là ít quan trọng nhất để thoả mãn nguyên tắc. Một lần nữa, sự khác nhau giữa những cặp thể quan trọng nhất và ít quan trọng nhất không nên hiện diện cho những liên kết của cảm xúc thứ nhất.

Bài tập WST có lợi thế lớn trong việc khám phá ra các tiến trình ngầm ngấm. Trừ khả năng có những người phân biệt chủng tộc quá khích và những người dính líu vào những xung đột mãnh liệt, có lẽ không ai sẽ thú nhận một cách rõ ràng là các thành viên của các nhóm ngoài thiếu cảm xúc thứ hai, hoặc là thấp hơn mức con người. Sự phản ứng lại một cách rõ ràng này có thể bị sai khiến bởi những lo ngại đối với ước ao mang tính xã hội hoặc bởi sự tin tưởng thành thật rằng tất cả mọi người đều bình đẳng. Có một nhận định đã được củng cố vững chắc là, sự gỡ bỏ ước ao mang tính xã hội và kiểm soát tinh táo đối với các phản ứng của một cá nhân dẫn đến cái gọi là các phản ứng ngầm ngấm, thường khác với các phản ứng có biểu hiện rõ ràng (Dolvido, Kawakami & Beach, 2001). Bài tập WST mang tính lý tưởng để thực hiện sự gỡ bỏ như thế. Vì những người tham gia tin rằng họ đang giải quyết một bài tập lô-gíc, họ không bị bận tâm bởi ao ước mang tính xã hội, và bởi vì bài tập đòi hỏi sự rất cố gắng, họ không có khả năng áp dụng sự kiểm soát phù hợp với các tiêu chuẩn của bản thân họ.

Bảng 1: Cảm xúc hàng đầu và cảm xúc thứ hai như là một hàm số trong nghiên cứu của Demoulin và đồng nghiệp (2001)

Nghiên cứu	Cảm xúc hàng đầu	Các số trị của cảm xúc hàng đầu	Cảm xúc thứ hai	Các số trị của cảm xúc thứ hai
Nghiên cứu 1	Sự vui vẻ	6.93	Tình hữu nghị	6.91
	Sự mãn nguyện	6.63	Sự may mắn	6.81
Nghiên cứu 2	Sự vui sướng	6.69	Niềm hạnh phúc	6.64
	Sự vui sướng	6.41	Sự dịu dàng	6.77
	Sự vui thích	6.41	Niềm hạnh phúc	6.64
	Sự vui thích	6.10	Tình yêu	6.54
	Sự kinh ngạc	5.68	Sự ngưỡng mộ	5.62
	Sự ham muốn	2.00	Sự ngưỡng mộ	5.62
	Sự gây hấn	2.00	Sự lừa dối	2.14
	Sự gây hấn	2.36	Sự cay đắng	2.34
	Nỗi đau đớn	4.08	Sự cay đắng	2.34
	Sự giận dữ	2.87	Sự cay đắng	2.34
	Sự sợ hãi	6.69	Sự căm phẫn	2.72
Nghiên cứu 3	Sự vui vẻ	6.41	Niềm hạnh phúc	6.64
	Sự hài lòng	5.68	Niềm hạnh phúc	6.64
	Sự thèm khát	2.00	Sự ngưỡng mộ	5.62
	Sự gây hấn	2.36	Sự cay đắng	2.34
	Sự giận dữ	4.08	Sự cay đắng	2.34
	Sự sợ hãi	2.87	Sự căm phẫn	2.72
Nghiên cứu 4	Sự quyến rũ	6.00	Sự ngưỡng mộ	5.62
	Sự giận dữ	2.59	Sự oán giận	2.11
	Sự buồn thảm	2.44	Sự nhục nhã	2.51

Trong phân kết, hai giả định sẽ được kiểm nghiệm. (1) Động cơ để đạt được một kết luận mong muốn là chỉ người trong nhóm mới cơ bản có tính người sẽ dẫn đến việc lựa chọn cao nhất cặp thẻ cảm xúc thứ hai của nhóm trong là *thích hợp nhất* (quan trọng) để xác nhận tuyên bố có điều kiện. Vì các xúc cảm hàng đầu không được kết hợp đặc thù với tính người, nên không mẫu hình nào như vậy được quan sát cho những cảm xúc hàng đầu. (2) Động cơ để tránh kết luận không mong muốn là nhóm ngoài cũng có cùng nhân tính như nhóm trong sẽ dẫn đến việc lựa chọn cao nhất cặp thẻ cảm xúc thứ hai của nhóm ngoài là cặp thẻ *ít thích hợp nhất* để xác nhận tuyên bố có điều kiện. Một lần nữa, không mẫu hình nào như vậy được quan sát cho những cảm xúc hàng đầu. Hai giả định này nên được giữ nguyên mặc cho hóa trị dương tính hay âm tính của các cảm xúc. Tính người không chỉ hạn chế trong những cảm xúc thứ hai tích cực hay tiêu cực.

TỔNG QUAN CÁC NGHIÊN CỨU

Để lập lại và mở rộng càng nhiều càng tốt những kết quả đạt được với các khuôn mẫu khác trong các nghiên cứu trước đây (để có được cái nhìn tổng quan xem Demoulin và những người khác, 2005), bài viết này thông báo bốn công trình nghiên cứu sử dụng Bài tập Lựa chọn Wason và làm thay đổi các mối quan hệ giữa các nhóm và địa vị tương ứng của chúng. Những nhóm trong và nhóm ngoài theo thứ tự là những người Ca-na-ri-ăng đối lại với những người Tây Ban Nha trong đất liền (Nghiên cứu 1); Người Uô-lun Bỉ đối lại với người

Pháp (Nghiên cứu 2); Người Uô-lun Bỉ đối lại với người Phờ-le-mi-sơ Bỉ (Nghiên cứu 3); và người Mỹ đối lại với người Mếch-xi-cô (Nghiên cứu 4). Trong ba nghiên cứu đầu thì những người trong nhóm có địa vị thấp hơn những người ngoài nhóm. Điều đó là ngược lại trong nghiên cứu thứ 4. Mặt khác, người Ca-na-ri-ăng hận người đất liền Tây Ban Nha trong khi lịch sử xung đột lâu dài giữa người Phờ-le-mi-sơ và người Uô-lun vẫn đang tồn tại, nhưng ở mức độ chính trị hơn là cá nhân. Không có xung đột giữa các nhóm liên quan trong các Nghiên cứu 2 và 4.

Phương pháp

Những người tham gia

Khoảng 1000 sinh viên chưa tốt nghiệp đại học từ Bỉ, Tây Ban Nha và Hoa Kỳ được kiểm tra trong bốn nghiên cứu. Họ điền đầy đủ vào bản các câu hỏi trong lớp học. Những bản điền câu hỏi không đầy đủ đều đã bị loại bỏ.

Tài liệu

Các cảm xúc: Các cặp cảm xúc hàng đầu và thứ hai mang tính tích cực và tiêu cực được lựa chọn trong một tập hợp lớn các tác nhân kích thích cảm xúc (Demoulin và những người khác, 2004). Các cảm xúc hàng đầu và thứ hai được lựa chọn theo từng cặp theo cách để mà mỗi cặp được lựa chọn có cùng số trị nhưng khác nhau về mức độ mà chúng được nhận thức là các cảm xúc chỉ có ở con người. Sự kiểm tra trước (pre-testing) được thực hiện ở Bỉ, Tây Ban Nha và Mỹ (Demoulin và những người khác, 2004). Bảng 1 trình bày các cặp cảm xúc đã được lựa chọn.

Nguyên tắc: Bốn nguyên tắc đã được đề ra. Mỗi nguyên tắc luôn luôn chứa đựng một thành phần nhóm (nhóm trong đối lại với nhóm ngoài) và một thành phần cảm xúc (thứ nhất đối lại với thứ hai).

“Nếu cô đó/cậu đó ở (nhóm trong), thì cô đó/cậu đó là (cảm xúc thứ hai).”

“Nếu cô đó/cậu đó ở (nhóm trong), thì cô đó/cậu đó là (cảm xúc thứ nhất).”

“Nếu cô đó/cậu đó ở (nhóm ngoài), thì cô đó/cậu đó là (cảm xúc thứ hai).”

“Nếu cô đó/cậu đó ở (nhóm ngoài), thì cô đó/cậu đó là (cảm xúc thứ nhất).”

Trình tự

Các câu hỏi được giao cho những người tham gia không theo một nguyên tắc nhất định. Trong mỗi nghiên cứu, số lượng những người tham gia như nhau đã nhận một trong bốn điều lệ (xem Bảng 2 để thấy số lượng những bản câu hỏi đã được điền vào đủ trong mỗi nghiên cứu, *Ns*). Mỗi điều lệ được tuân theo bởi bốn chiếc thẻ; hai chiếc thẻ nhóm (nhóm trong và nhóm ngoài) và hai chiếc thẻ cảm xúc (cảm xúc hàng đầu và thứ hai).

Một trong những thẻ cảm xúc là thẻ đã được giới thiệu trong luật lệ. Thẻ thứ hai là một thẻ cảm xúc khác trong cặp thẻ được chọn lựa, như phân giải thích ở trên. Một cách quan trọng là, như được nói ở phần trên, thẻ cảm xúc khác của cặp thẻ này luôn có cùng số trị giống như cảm xúc được thể hiện trong luật lệ. Nói cách khác, người tham dự không thể trả lời dựa trên một khuynh hướng quả quyết (Scaillet & Leyens, 2000) bởi vì số trị sẽ không đổi trong một luật lệ. Tuy nhiên, số trị sẽ thay đổi tùy theo từng

luật lệ. Điều đó có nghĩa là, một số luật lệ sẽ kéo theo các cảm xúc tích cực và một số luật lệ sẽ dẫn đến các cảm xúc tiêu cực. Vì không có sự khác nhau nào được tìm thấy giữa các nguyên tắc về xúc cảm tích cực và tiêu cực trong bất cứ nghiên cứu nào, biến số này sẽ không được đề cập với nhiều chi tiết thêm.

Nghiên cứu 1 đã thực hiện theo phương pháp điều tra cổ điển WST. Những người tham dự được hướng dẫn để chọn 2 trong 4 thẻ, 2 thẻ cần thiết để xác định luật lệ. Tuy nhiên, phương pháp này, chỉ phù hợp cho việc chỉ ra sự thích hợp (cho rằng những chiếc thẻ này là quan trọng) chứ không phải không thích hợp (những chiếc thẻ coi như vô giá trị)

Để phân biệt giữa thích hợp và không thích hợp, một trình tự thủ tục khác được sử dụng trong các nghiên cứu tiếp theo (Nghiên cứu 2, 3 & 4). Các thẻ sẽ được xem xét được trình bày thành từng cặp cho những người tham gia. Những người tham gia được yêu cầu chỉ ra cặp thẻ nào (cảm xúc thứ hai nhóm trong; cảm xúc hàng đầu nhóm trong; cảm xúc thứ hai nhóm ngoài; cảm xúc hàng đầu nhóm ngoài) là quan trọng nhất để xác minh nguyên tắc (sự thích hợp) và cặp thẻ nào là không có tầm quan trọng nào cả (không liên quan). Hai phản ứng này khá độc lập với nhau: Người ta có thể (nhưng không cần) kết hợp việc cho rằng sự liên kết giữa một kiểu cảm xúc nào đó với một nhóm là thích hợp với việc cho rằng sự liên kết giữa cùng một kiểu cảm xúc tương tự với một nhóm khác là không thích hợp.

Bảng 2: Tần suất của sự thích hợp và không thích hợp như một hàm số của nhóm và các loại cảm xúc

Nghiên cứu	Cảm xúc thứ hai của nhóm ngoài	Cảm xúc thứ hai của nhóm trong	Cảm xúc hàng đầu của nhóm ngoài	Cảm xúc hàng đầu của nhóm trong	Tổng cộng
Thích hợp					
Nghiên cứu 1	15	39	19	22	95
Nghiên cứu 2	56	93	95	94	338
Nghiên cứu 3	78	88	83	84	333
			28	29	106
Tổng cộng	167	253	225	224	872
Không thích hợp					
Nghiên cứu 2	117	58	69	68	312
Nghiên cứu 3	109	69	87	68	333
Nghiên cứu 4	35	20	27	24	105
Tổng cộng	261	147	183	160	750

KẾT QUẢ

Sự thích hợp

Vì kết quả của bốn nguyên tắc sử dụng trong những nghiên cứu này đã được tập hợp lại, mỗi một trong số bốn sự kết hợp thể nên được lựa chọn cùng một số lần ngang nhau nếu những người tham gia đã tôn trọng hoặc là câu trả lời lô-gíc hình thức hoặc là khuynh hướng sắp đặt kết hợp thể.

Như đã trông đợi, các kết quả, được tóm tắt trong Bảng 2, cho thấy rõ ràng không có sự phân biệt nào là thích hợp trong việc liên đới các cảm xúc hàng đầu với một trong hai nhóm. Không có những sự khác nhau nào là đáng kể.

Quan trọng là, phù hợp với giả thuyết (1), các việc liên kết giữa các cảm xúc thứ hai với nhóm trong thì thích hợp hơn với với các việc liên kết giữa chúng và nhóm ngoài, nhìn toàn bộ thì $X^2(1)=16.88, p<.005$. Nói cách khác là, dù nguyên tắc là thế nào thì số người tham gia đã chọn sự liên kết giữa nhóm trong và các cảm xúc thứ hai là những cặp thể thích hợp nhất cao hơn số người tham gia đã chọn việc liên kết giữa nhóm ngoài và các cảm xúc thứ hai là thích hợp nhất. Nhìn riêng rẽ vào các nghiên cứu thì kết quả của ba nghiên cứu là đáng chú ý. $X^2(1)=10.66, p<.005$; $X^2(1)=9.18, p<.005$; $X^2(1)=3.44, p<.08$,

cho các nghiên cứu 1, 2 và 4 theo thứ tự trước sau như vậy. Các tần số của nghiên cứu thứ 3 đi đúng hướng nhưng không đáng chú ý. Nhìn chung thì những người tham gia đã cho thấy động cơ để đạt được một kết luận mong muốn, rằng nhóm trong được coi là đặc biệt mang tính người, bởi một khuynh hướng thiên vị trong việc lựa chọn những chiếc thẻ *quan trọng nhất*. Họ đã chọn nhóm trong nhiều hơn so với nhóm ngoài trong liên đới với các cảm xúc thứ hai.

Mặc dù có những kết quả nhất quán này trong các nghiên cứu, chúng ta cần kiểm nghiệm xem liệu kiểu lựa chọn thẻ có khác nhau trong so sánh giữa các nguyên tắc không. Bảng 3 cho thấy tỷ lệ ưa chuộng giảm xuống theo các kiểu nguyên tắc được kiểm nghiệm. Các kết quả in nghiêng cho thấy sự liên kết giữa các thẻ đã có thể được lựa chọn nếu những người tham gia bị ảnh hưởng bởi "khuynh hướng kết hợp" theo kiểu kinh điển. Một cái nhìn lướt qua những dữ liệu này cho thấy là đối với mỗi nguyên tắc, và như được trình bày, cặp cảm xúc thứ hai nhóm trong là thích hợp hơn cảm xúc thứ hai nhóm ngoài. Nhất quán với nghiên cứu trước đây (Evans, 1972), các trả lời cho thấy một khuynh hướng kết hợp hơi thiên lệch. Để cho giả thuyết được thể hiện hoàn toàn chúng ta cần phải chắc chắn rằng khuynh hướng thiên lệch có động cơ là quan trọng hơn khuynh hướng thiên lệch kết hợp. Để kiểm nghiệm giả thuyết này chúng tôi đã so sánh mức độ thường xuyên mà cặp cảm xúc thứ hai nhóm ngoài được lựa chọn khi nguyên tắc đã liên quan đến việc nhóm ngoài có một cảm xúc thứ hai (56) với mức độ thường xuyên mà cặp cảm

xúc thứ hai nhóm trong được lựa chọn khi nguyên tắc đã liên quan đến việc nhóm trong có một cảm xúc thứ hai (84).

Các kết quả cho thấy tỷ lệ thích hợp của thẻ cảm xúc thứ hai của nhóm ngoài và thẻ cảm xúc thứ hai của nhóm trong khác nhau nhiều cho hai nguyên tắc này, $X^2=6.02$, $p<.02$. Nói cách khác là, mặc dù có sự hiện diện bao trùm của một khuynh hướng thiên lệch kết hợp, thì cho dù nguyên tắc thế nào đi nữa, một sự thiên lệch có động cơ cho thẻ cảm xúc thứ hai nhóm trong vẫn được quan sát thấy.

Sự không thích hợp

Như đã được trình bày, các kết quả được tập hợp lại của những chiếc thẻ ít quan trọng nhất, được thể hiện trong Bảng 2, cho thấy không có sự phân biệt nào mà là không thích hợp cho những việc liên đới các cảm xúc hàng đầu với các nhóm trong và nhóm ngoài. Không có kết quả nào đạt tới mức đáng chú ý.

Quan trọng là, và nhất quán với giả định, các sự liên đới các cảm xúc thứ yếu với các nhóm ngoài thường được coi là không thích hợp hơn là các sự liên đới các cảm xúc đó với các nhóm trong. $X^2(1)=19.8$, $p<.001$; $X^2(1)=12.3$, $p<.001$; $X^2(1)=3.62$, $p<.07$ cho các nghiên cứu 2, 3 và 4 theo thứ tự như thế. Nói cách khác thì trong cả ba thí nghiệm, chứng cứ về động cơ tránh kết luận không mong muốn là nhóm ngoài cùng có tính người như nhóm trong là có thấy; tức là những người tham gia đã chọn nhóm ngoài hơn là nhóm trong trong liên kết với các cảm xúc thứ hai là những tấm thẻ ít thích đáng nhất để chứng tỏ nguyên tắc.

Bảng 3: Tỷ số tần số của sự thích hợp hoặc không thích hợp như là một hàm số của nhóm, loại cảm xúc và kiểu nguyên tắc, luật lệ

<i>Nguyên tắc</i>	<i>Cảm xúc thứ hai</i> <i>Nhóm ngoài</i>	<i>Cảm xúc thứ hai</i> <i>Nhóm trong</i>	<i>Cảm xúc hàng đầu</i> <i>Nhóm ngoài</i>	<i>Cảm xúc hàng đầu</i> <i>Nhóm trong</i>
Sự thích hợp				
“Nếu nhóm ngoài, thì cảm xúc thứ hai”	56	64	54	38
“Nếu nhóm trong, thì cảm xúc thứ hai”	33	84	52	56
“Nếu nhóm ngoài, thì cảm xúc hàng đầu”	39	56	62	57
“Nếu nhóm trong, thì cảm xúc hàng đầu”	39	47	57	78
Tổng số	167	251	225	229
Sự không thích hợp				
“Nếu nhóm ngoài, thì cảm xúc thứ hai”	78	32	37	38
“Nếu nhóm trong, thì cảm xúc thứ hai”	60	53	37	38
“Nếu nhóm ngoài, thì cảm xúc hàng đầu”	54	35	66	37
“Nếu nhóm trong, thì cảm xúc hàng đầu”	69	27	43	47
Tổng số	261	147	183	160

Việc phân chia theo các nguyên tắc các tỷ lệ không thích hợp được trình bày trong Bảng 3. Đối với tất cả các nguyên tắc thì sự không thích hợp đã là quan trọng hơn cho câu trả lời về cảm xúc thứ hai của nhóm ngoài so với câu trả lời về cảm xúc thứ hai của nhóm trong. Tương tự như phần nói về sự thích hợp, chúng tôi đã kiểm nghiệm xem liệu việc không

thích hợp của các liên kết giữa các cảm xúc thứ hai với các nhóm ngoài vẫn xuất hiện khi luật lệ có liên quan đến việc nhóm ngoài có một cảm xúc thứ hai. Để làm thế, các tỷ lệ không thích hợp của các thể cảm xúc thứ hai của nhóm ngoài khi luật lệ liên quan đến một nhóm ngoài có một cảm xúc thứ hai (78) được so sánh với với các tỷ lệ không thích hợp

của các thẻ cảm xúc thứ hai của nhóm trong khi luật lệ liên quan đến một nhóm trong có một cảm xúc thứ hai (53). Các kết quả ngụ ý là các tỷ lệ không thích hợp của các thẻ cảm xúc thứ hai nhóm ngoài và nhóm trong khác nhau nhiều theo hai nguyên tắc sau, $X^2=7.99$, $p<.01$. Nói cách khác, các liên kết cảm xúc thứ hai với các nhóm ngoài thường được coi là không thích hợp hơn là các liên kết những cảm xúc đó với các nhóm trong theo các “nguyên tắc kết hợp” tương ứng của họ.

THẢO LUẬN

Nghiên cứu này tập trung vào sự hạ thấp các nhóm ngoài xuống dưới mức con người, một chủ đề bị lãng quên cho tới gần đây. Có thể hơi ngạc nhiên là một hậu quả xã hội, như là hạ thấp xuống dưới mức con người, có thể được minh họa bằng một bài tập liên quan đến nhận thức được tạo ra để kiểm nghiệm lập luận suy diễn. Nghịch lý là điều quá rõ ràng. Như là nhiều bài tập WST cho thấy, suy nghĩ không xuất hiện trong một khoảng chân không về xã hội. Bằng cách đưa nhiều thông tin xã hội vào các luật lệ, nguyên tắc, nhiều nhà nghiên cứu đã thành công trong việc tăng các câu trả lời lô-gíc. Quan trọng là Scaillet và Leyens (2000) đã nhất quán cho thấy, các tuyên bố điều kiện gồm cả cách phân biệt nhóm và đặc điểm dẫn đến việc giải quyết nguyên tắc bằng hình thức thiên vị nhóm trong. Nói cách khác là địa vị xã hội của các thẻ hoạt động như là những nhân tố thực dụng trong quá trình lựa chọn tối mức là các câu trả lời của những người tham gia ủng hộ kết luận mong muốn về sự khác biệt tích cực cho nhóm trong.

Trong nghiên cứu này, điều đã được giả định là người ta tập trung chú ý đến những thông tin xã hội ủng hộ kết luận mong muốn là nhóm trong có tính nhân bản (giả thuyết thích hợp). Quan trọng hơn, người ta cũng cho rằng những người tham gia sẽ không phản ứng đặc biệt đối với những thông tin xã hội ủng hộ kết luận không mong muốn là nhóm ngoài cũng có bản chất người của nhóm trong (giả định không thích hợp). Như trong các nghiên cứu trước (xem các bài điểm báo Demoulin và những người khác, 2005; Leyens và những người khác, 2003) nhân tính đã được diễn đạt thông qua việc sử dụng các cảm xúc thứ hai chỉ có trong con người.

Giả định thích hợp đã được xác nhận qua ba trong số bốn nghiên cứu. Trừ nghiên cứu số 3, các sự liên kết giữa cảm xúc thứ hai với nhóm trong thường được chọn là các liên kết thích hợp nhất hơn là các liên kết của cảm xúc thứ hai với nhóm ngoài. Các cảm xúc hàng đầu đã không được liên kết nhiều hơn với một trong hai nhóm vừa nói. Những kết quả này lặp lại đúng những phát hiện khác trên cơ sở sử dụng các khung nghiên cứu (paradigms) khác về việc quy kết các cảm xúc thứ hai cho các nhóm (Gaunt và những người khác, 2002; Leyens và những người khác, 2001).

Gần hơn về trọng tâm của nghiên cứu này là sự nhất quán khác thường của sự không thích hợp của việc liên đới các cảm xúc thứ hai với các thành viên của nhóm ngoài. Mặc dù có sự khác nhau về tiếng nói, sự kích thích, địa vị và các mối quan hệ xung đột giữa các nhóm, các kết quả thu được từ ba nghiên cứu này trong khi kiểm nghiệm

sự không thích hợp đã cho thấy kiểu trả lời giống nhau. So sánh với điều mà họ đã làm cho nhóm trong, những người tham gia thường coi các liên kết của cảm xúc thứ hai với nhóm ngoài là không thích hợp. Sự khác nhau này là quan trọng. Và cũng ở đây người ta không thấy có kiểu trả lời như vậy trong các trả lời về các cảm xúc hàng đầu.

Nghiên cứu này cũng còn một số hạn chế. Thứ nhất, các trả lời thích hợp và không thích hợp phần nào phụ thuộc lẫn nhau. Nói cách khác, một khi mà một cặp cụ thể nào đó đã được lựa chọn là cặp thích hợp nhất, thì cặp đó không thể được lựa chọn là cặp *ít* thích hợp nhất (mặc dù các kết quả cho sự không thích hợp vẫn là đáng để phân tích vì vẫn có ba khả năng cho sự lựa chọn những thể không thích hợp). Sẽ là điều quan trọng, trong nghiên cứu thêm tiếp theo, là đánh giá sự thích hợp và không thích hợp một cách độc lập trong một bối cảnh giữa-những-người-tham-gia. Thứ hai, không dữ liệu độc lập nào có được để xác định hiệu lực của việc dàn dựng của hai chỉ số. Bằng cách làm khác đi nội dung mong muốn hoặc không mong muốn của các nguyên tắc, Dawson và những người khác (2002) đã cho thấy là việc lựa chọn thể trong WST có thể đúng là kết quả của một động cơ cụ thể. Nhưng trong tương lai, việc đo đạc động cơ phải được đưa vào để có thể xác nhận rằng đúng là người ta có động cơ đạt tới kết luận rằng nhóm trong là cơ bản có nhân tính và làm giảm kết luận là nhóm ngoài cũng cơ bản có nhân tính như nhóm trong.

Nghiên cứu trước đây về hạ thấp thành dưới mức con người đã nhất quán

cho thấy một khuôn mẫu quy kết các đặc điểm duy nhất của con người cho nhóm trong. Nghiên cứu này đi xa hơn và gợi ý là khi đối đầu với dữ liệu có đặc tính chỉ có ở con người thì hai động cơ trái ngược nhau ảnh hưởng đến ứng xử của những người tham gia. Thứ nhất, hầu hết mọi người có động cơ ủng hộ kết luận mong muốn là nhóm trong có một bản chất người hơn. Cho nên sự chú ý của họ được tập trung vào thông tin có thể xác nhận một kết luận mong muốn như thế, tức là, trong các thí nghiệm của chúng tôi đó là việc liên kết giữa các cảm xúc thứ hai và nhóm trong. Thứ hai, mọi người có động cơ ít nhất trong việc đối đầu với kết luận không mong muốn là nhóm ngoài cũng có bản chất nhân tính như trước đây quy kết cho nhóm trong. Cho nên các thông tin để ủng hộ một kết luận như thế, tức là, các liên kết giữa nhóm ngoài và các cảm xúc thứ hai được đánh giá là không thích hợp.

Sự phân biệt giữa sự thích hợp cao và thấp khiến người ta liên tưởng tới những phân biệt khác trong các kết quả nghiên cứu về mối quan hệ giữa các nhóm như thiên vị nhóm trong và hạ thấp nhóm ngoài (Brewer, 1999, 2001; Perdue, Dovidio, Gurtman & Tyler, 1990), tính đống quá mức của nhóm trong và sự cảnh giác đối với nhóm ngoài (Leyens & Yzerbyt, 1992), và sự không đối xứng tích cực - tiêu cực (Wenzel & Mummendey, 1996). Điều đáng quan tâm trong tất cả các sự phân loại này là sự phân biệt giữa việc bảo vệ nhóm trong và làm hại nhóm ngoài. Có phải mọi người chỉ quan tâm đến nhóm của mình và làm nổi bật nó với các đặc điểm tích cực? Có phải mọi người **bạn**

tâm tới địa vị của nhóm ngoài và vị trí của nó trên thế giới và vì thế có động cơ để hạ thấp nó? Hay là mọi người bận tâm tới cả hai hệ quả cùng một lúc? Thí dụ, sự không đối xứng tích cực-tiêu cực gợi ý rằng mối quan tâm hàng đầu là làm cho nhóm trong liên kết với những đặc điểm tích cực. Thay vì tấn công trực tiếp nhóm ngoài, một số ngày càng đông các nhà nghiên cứu bảo vệ ý kiến cho điều quan trọng là bản thân nhóm trong và cụ thể là bảo vệ nhóm trong không cho người ngoài thâm nhập (Gaertner, Dovidio, Anastasio, Bachman & Rust, 1993; Sears, 1988; Smith, 1993; Yzerbyt, Castano, Leyens & Paladino, 2000). Sự phân biệt, vì thế, trước hết là một quan tâm về sự nguyên chất của nhóm của bản thân mình đối lại với “những người khác” (Schatz & Staub, 1997). Những người phân biệt chủng tộc không thích sự có mặt của người nước ngoài bởi vì “những người khác này” có thể làm xấu đi sự nguyên chất của nhóm trong; nên nhớ rằng đã từ lâu rồi từ “mulatto” bắt nguồn từ một từ cổ trong tiếng Tây Ban Nha dùng để chỉ con la, tức là một động vật lai, theo định nghĩa là không sinh sản được, giữa một con ngựa và một con lừa. Lập trường này cũng được củng cố khá vững chắc thông qua việc quan sát khá dễ dàng sự thiên vị của nhóm trong các thực nghiệm so với sự tương đối khó khăn trong việc thu được những hành vi làm tổn hại nhóm ngoài.

Về việc hạ thấp xuống dưới mức con người, bài viết này cho rằng cả hai loại thiên lệch tồn tại cùng một lúc. Đúng là các kết quả cho thấy là mọi người thiên vị nhóm trong của mình bằng cách chọn

các cặp thể có liên kết với các cảm xúc thứ hai. Quan trọng là cần chỉ ra là hai sự thiên lệch này xuất hiện độc lập phân nào với nhau. Đúng là mọi người đã có thể chọn cặp thể nhóm trong cảm xúc thứ hai và cho tất cả các cặp còn lại vào cùng một tần số. Tương tự, mọi người ít chọn sự kết hợp cảm xúc thứ hai với nhóm ngoài và xếp tất cả các cặp thể còn lại vào cùng một tần số. Sự nhất quán của các kết quả được lặp lại qua các văn hóa khác nhau gợi nên một điều là, mọi người cùng một lúc thiên vị nhóm trong của mình và hạ thấp các nhóm ngoài về khía cạnh nhân tính. Sự nhất quán khác thường này của việc xuất hiện cả hai khuynh hướng thiên lệch có thể là do một thứ nguyên (dimension) cụ thể được sử dụng. Rõ ràng là liên kết các nhóm với các cảm xúc không bị ảnh hưởng nhiều bởi các quan tâm đối với mong muốn xã hội (Gaertner & Insko, 2001) như là liên kết các nhóm với các đặc điểm tích cực hoặc tiêu cực. Như vậy, việc hạ thấp thành dưới mức con người qua việc quy kết cảm xúc tỏ ra là biện pháp rất có hiệu lực và không phổ trương cho việc nghiên cứu về sự phân biệt giữa các nhóm. Cuối cùng, cụ thể đối với WST, mọi người tin tưởng chắc chắn rằng họ đang giải một bài kiểm tra đo đạc các khả năng lý giải, lập luận của mình. Vì thế họ ít có khả năng cố gắng kiềm chế mong muốn xã hội và như vậy, cho phép các khuynh hướng thiên lệch ngấm ngấm được bộc lộ.

Bên cạnh việc cho thấy sự hiện diện đồng thời của thiên vị nhóm trong và hạ thấp nhóm ngoài, các kết quả của cả bốn nghiên cứu này đóng góp thêm cho sự hiểu biết về các nhân tố phụ thuộc

lẫn nhau giữa các nhóm và các nhân tố cơ cấu nhóm dẫn đến việc hạ thấp xuống dưới mức con người. Lập lại các phát hiện trước đây (Cortes và những người khác, 2005; Leyens và những người khác, 2001; Paladino và những người khác, 2002, Expt. 4), các nghiên cứu 1 và 3 đã cho thấy là các nhóm có địa vị thấp hạ thấp xuống dưới mức con người các nhóm ngoài có địa vị cao mà các nhóm có địa vị thấp đó có quan hệ mâu thuẫn. Các nghiên cứu 2 và 4 xác nhận rằng những mối quan hệ mâu thuẫn như thế giữa các nhóm không gây thành một nhân tố cần thiết dẫn đến việc hạ thấp xuống dưới mức con người.

Vì việc hạ thấp thành dưới mức con người gồm việc hạ thấp nhóm ngoài, phát hiện này mở rộng thêm kiến thức về các điều kiện đối với hiện tượng sau này. Đúng thế, nghiên cứu trước đây nhận định rằng hạ thấp nhóm ngoài yêu cầu một mức độ xung đột nào đó (Brewer, 1999; Mummendey & Otten, 1998). Yêu cầu này là không cần thiết trong trường hợp hạ thấp thành dưới mức con người. Cả hai nhóm có địa vị cao và địa vị thấp đều hạ thấp thành dưới mức con người các nhóm ngoài ngay cả khi vắng bóng xung đột. Sự quan sát như vậy có thể tỏ ra là không quá ngạc nhiên đối với một nhóm có địa vị cao (Nghiên cứu số 4). Bằng cách hạ thấp thành dưới mức con người một nhóm ngoài có địa vị thấp, người ta có thể xem nhóm thống trị như là sự phản ánh thực tế và hợp pháp hóa nó (Jost & Major, 2001). Sự hợp pháp hóa những vị trí khác nhau trong hệ thống trật tự xã hội được cung cấp bởi sự thật là nhóm có ưu thế hơn có nhiều xúc cảm duy nhất

con người hơn, đó là nó có tính người hơn nhóm có địa vị thấp hơn. Các nhóm bị thống trị cũng hạ thấp thành dưới mức con người các nhóm ngoài có địa vị cao hơn khi vắng bóng xung đột (Nghiên cứu số 3). Điểm quan sát đó trái ngược với quan niệm là các nhóm bị thống trị đóng góp cho hiện trạng của xã hội bằng cách chấp nhận và nội diện hoá các tiêu chuẩn của các nhóm thống trị (Jost & Banaji, 1994; Jost & Hunyady, 2002). Không có gì phải nghi ngờ sự tồn tại có tầng bậc của xã hội và “những huyền thoại nhằm hợp pháp” đó lan rộng nhằm hỗ trợ cho nó (Sidanius & Prutto, 1999). Điều đó không đảm bảo rằng nhóm bị thống trị sẽ nhất thiết chấp nhận những huyền thoại nhằm hợp pháp hoá kiểu đó (Federico & Levin, 2004). Thực tế là, những nhóm địa vị thấp không thoát ra khỏi được chủ nghĩa dân tộc trung tâm (Sumner, 1906), và họ cũng giống như các nhóm thống trị dễ dàng tự cho là có bản chất con người lớn hơn các nhóm ngoài. Có nhiều khả năng là những nhóm có địa vị thấp hơn này sẽ không có khả năng tự cho là có nhiều thông minh hơn và khả năng về tiếng hơn các nhóm có địa vị cao (Leyens và những người khác, 2001). Nghiên cứu trước đây (xem Leyens và những người khác, 2003) đã cho thấy là các nhóm bị thống trị quy kết nhiều năng lực cho các nhóm thống trị hơn là bản thân mình, nhưng trí thông minh như nhau. Khi mà vấn đề là các xúc cảm thứ hai, không điều gì ngăn cản các thành viên của một nhóm địa vị thấp hơn tự cho rằng nhóm trong của họ có nhiều hơn nhóm thống trị.